

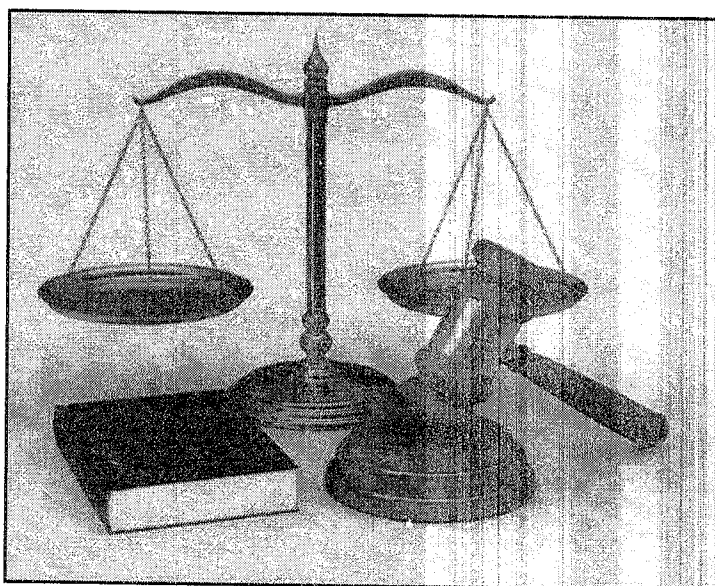
**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM**  
**KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN**

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2020**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:**

- |   |            |
|---|------------|
| - Bảng cân đối kế toán:                 | Mẫu B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:           | Mẫu B03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính:    | Mẫu B09-DN |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>187,973,676,734</b>	<b>218,590,766,332</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01a	<b>32,255,619,506</b>	<b>13,608,853,476</b>
1. Tiền	111		32,255,619,506	13,608,853,476
- Tiền mặt	111a		446,848,730	420,348,730
- Tiền gửi ngân hàng	111b		31,808,770,776	13,188,504,746
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.01b	<b>60,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,000,000,000	80,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26,969,839,771</b>	<b>39,186,732,203</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	24,862,652,389	37,980,039,856
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	626,820,000	890,998,440
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1,577,867,382	413,193,907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(97,500,000)	(97,500,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>68,168,930,135</b>	<b>85,252,708,874</b>
1. Hàng tồn kho	141		70,642,422,232	99,197,781,411
- Hàng mua đang đi đường	141a		37,596,000	2,938,371,234
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		30,727,785,463	53,032,103,853
- Công cụ, dụng cụ	141c		620,112,287	106,468,734
- Chi phí SXKD dở dang	141d		26,914,875,953	25,069,416,876
- Thành phẩm	141e		12,342,052,529	18,051,420,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,473,492,097)	(13,945,072,537)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>579,287,322</b>	<b>542,471,779</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	579,287,322	542,471,779
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>491,485,021,913</b>	<b>563,173,527,407</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>475,006,412,120</b>	<b>545,067,196,436</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	474,906,399,750	545,067,196,436
- Nguyên giá	222		1,276,537,420,925	1,269,224,518,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(801,631,021,175)	(724,157,322,380)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	100,012,370	0
- Nguyên giá	228		203,930,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(103,917,630)	(91,650,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>562,500,000</b>	<b>3,134,294,000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562,500,000	3,134,294,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,886,109,793</b>	<b>14,942,036,971</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	6,824,893,646	14,942,036,971
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,512,245,150	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.05	6,548,970,997	0
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			16,367,204,654	0
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(9,818,233,657)	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>679,458,698,647</b>	<b>781,764,293,739</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>191,216,824,355</b>	<b>263,439,038,658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>190,724,824,355</b>	<b>263,119,038,658</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	9,804,967,341	29,572,133,617
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	97,197,466,656	88,042,315,108
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		10,998,934,015	9,050,467,025
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		83,403,287,781	72,469,271,050
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		2,694,983,059	6,486,905,990
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		100,261,801	35,671,043
4. Phải trả người lao động	314		2,284,679,837	4,953,439,421
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	6,476,564,077	9,497,584,693
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	1,576,021,060	4,258,163,693
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		47,793,778	46,535,148
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		1,528,227,282	4,211,628,545
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	67,230,221,922	118,766,311,328
- Vay ngắn hạn	320a		67,230,221,922	118,766,311,328
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	172,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	6,154,903,462	7,857,090,798
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>492,000,000</b>	<b>320,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>488,241,874,292</b>	<b>518,325,255,081</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.15	<b>488,241,874,292</b>	<b>518,325,255,081</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31,725,678,277	61,809,059,066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		3,923,220,383	1,320,522,827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,802,457,894	60,488,536,239
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>679,458,698,647</b>	<b>781,764,293,739</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Hải Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	184,338,798,787	244,778,554,902	700,309,398,273	960,833,511,473
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		184,338,798,787	76,830,353,257	700,309,398,273	960,833,511,473
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	163,752,255,466	221,613,631,045	634,603,394,080	839,230,002,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,586,543,321	23,164,923,857	65,706,004,193	121,603,508,524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1,417,638,111	946,591,316	5,915,041,764	3,617,220,258
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,758,503,046	1,782,602,340	7,111,420,994	9,952,360,490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,758,502,448	1,782,602,340	7,111,420,994	9,952,360,490
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	259,700,586	335,631,972	976,819,134	1,404,493,820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	7,710,543,210	6,551,204,212	24,620,339,037	24,563,526,487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12,275,434,590	15,442,076,649	38,912,466,792	89,300,347,985
11. Thu nhập khác	31	VII.08	147,621,454	148,841,028	582,186,556	614,415,796
12. Chi phí khác	32	VII.09	2,633,717	1,755,732	14,947,704	1,755,732
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		144,987,737	147,085,296	567,238,852	612,660,064
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,420,422,327	15,589,161,945	39,479,705,644	89,913,008,049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2,694,983,059	6,486,905,990	7,990,184,800	21,351,675,210
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		165,368,438	0	(2,512,245,150)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,560,070,830	9,102,255,955	34,001,765,994	68,561,332,839
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		110	159	620	1,350
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		110	159	620	1,350

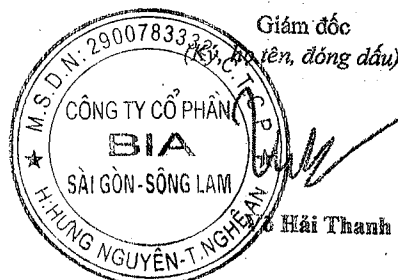
Lập ngày.....tháng.....năm .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Văn Bá Thi



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		39,479,705,644	89,913,008,049
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		77,485,966,425	77,069,371,501
- Các khoản dự phòng	03		(1,653,346,783)	14,214,572,537
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,915,041,764)	(3,617,220,258)
- Chi phí lãi vay	06		7,111,420,994	9,952,360,490
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		116,508,704,516	187,532,092,319
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,952,713,992	25,180,874,111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,188,154,525	(11,992,733,761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(31,390,774,702)	(24,157,858,391)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		(16,164,877,679)	7,146,177,309
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		7,990,184,800	21,351,675,210
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		7,235,712,223	9,952,360,490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,080,327,782	3,609,221,518
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,200,304,011)	(10,069,915,515)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(7,200,304,011)	(10,069,915,515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,782,107,731)	(17,284,084,411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18,159,863,695	26,594,752,605
+ Thu khác	1698		6,186,556	20,430,028
+ Khác	1699		18,153,677,139	26,574,322,577
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,930,032,955)	(4,666,423,865)
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702		(6,678,474,779)	(4,482,988,788)
+ Tiền chi hộ từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1705		(251,558,176)	(183,435,077)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		109,586,545,111	174,745,924,610

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	
			Năm nay	Năm trước
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,188,080,550)	(9,788,046,224)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,000,000,000)	(101,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120,000,000,000	53,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,810,630,204	3,775,597,047
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>21,622,549,654</b>	<b>(54,012,449,177)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		731,370,852,284	1,037,203,509,775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(782,906,941,690)	(1,135,052,074,914)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61,026,239,329)	(26,802,059,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(112,562,328,735)</b>	<b>(124,650,624,939)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18,646,766,030</b>	<b>(3,917,149,506)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,608,853,476	17,526,002,982
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32,255,619,506	13,608,853,476

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Nguyệt

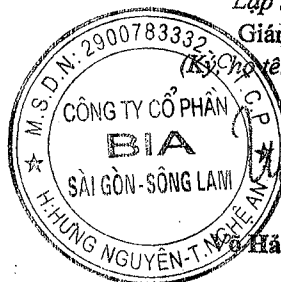
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm .....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hải Thanh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
  - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
  - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
  - Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 09 năm 2016.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
  - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
  - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các quy định khác.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).



13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**01a- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	446,848,730	420,348,730
Tiền gửi ngân hàng	31,808,770,776	13,188,504,746
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,255,619,506</b>	<b>13,608,853,476</b>

**01b- Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2020	01/01/2020
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	60,000,000,000	80,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>

\* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Phương Đông - CN Gia Định và NH Á Châu (ACB) -CN Nghệ An với kỳ hạn gốc 6 tháng.

**02- Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	23,262,775,316	37,502,899,391
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	434,069,573	352,015,465
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,165,807,500	0
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	0	125,125,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,862,652,389</b>	<b>37,980,039,856</b>

**03- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & TM KIÊN HÀ - SLMB	0	484,453,000
CÔNG TY CP KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN	0	309,045,440
CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ KỸ THUẬT HOÀNG VŨ	438,570,000	0
Công ty khác	188,250,000	97,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>626,820,000</b>	<b>890,998,440</b>

**04- Phải thu khác**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu khác	1,577,867,382	413,193,907
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,607,867,382</b>	<b>443,193,907</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

05- Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	37,596,000	2,938,371,234
Nguyên liệu, vật liệu	30,727,785,463	53,032,103,853
Công cụ, dụng cụ	16,987,316,941	106,468,734
Chi phí SX, KD dở dang	26,914,875,953	25,069,416,876
Thành phẩm	12,342,052,529	18,051,420,714
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>87,009,626,886</b>	<b>99,197,781,411</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,291,725,754)	(13,945,072,537)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>74,717,901,132</b>	<b>85,252,708,874</b>
06- Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>		
CCDC, pallet gỗ	579,287,322	542,471,779
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	224,810,667	442,196,974
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95,726,655	100,274,805
	258,750,000	0
<i>b) Dài hạn</i>		
Vỏ chai	6,824,893,646	14,942,036,971
Két nhựa	3,258,055,417	6,126,927,681
Pallet nhựa	1,668,318,351	4,682,778,355
Công cụ dụng cụ	1,308,445,996	2,505,778,007
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	241,109,693	677,230,842
Chi phí khác	348,964,189	947,188,501
	0	2,133,585
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,404,180,968</b>	<b>15,484,508,750</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán  
07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	218,760,503,022	1,031,351,453,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,269,224,518,816
Số tăng trong kỳ	4,677,159,340	2,273,884,769	0	361,858,000	0	7,312,902,109
- Mua sắm mới	4,677,159,340	2,273,884,769	0	361,858,000	0	7,312,902,109
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,033,625,338,662	7,650,541,526	10,121,825,868	1,702,052,507	1,276,537,420,925
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	67,775,008,298	640,579,635,143	7,169,719,302	7,229,368,070	1,403,591,567	724,157,322,380
Khấu hao trong kỳ	10,647,670,201	65,519,343,187	87,999,996	1,153,625,437	79,826,640	77,488,465,461
Số giảm trong kỳ	0	14,766,666	0	0	0	14,766,666
Số dư cuối kỳ	78,422,678,499	706,084,211,664	7,257,719,298	8,382,993,507	1,483,418,207	801,631,021,175
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	150,985,494,724	390,771,818,750	480,822,224	2,530,599,798	298,460,940	545,067,196,436
Tại ngày cuối kỳ	145,014,983,863	327,541,126,998	392,822,228	1,738,832,361	218,634,300	474,906,399,750

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	91,650,000	0	0	0	91,650,000
Số tăng trong kỳ	0	0	0	112,280,000	112,280,000
- Mua sắm mới	0	0	0	112,280,000	112,280,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	0	0	112,280,000	203,930,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	91,650,000	0	0	0	91,650,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	12,267,630	12,267,630
Số dư cuối kỳ	91,650,000	0	0	12,267,630	103,917,630
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	100,012,370	100,012,370

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**09- Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	4,073,494,400	15,758,874,428
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	0	2,169,904,866
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	0	73,315,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	0	147,663,010
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,413,503,600	3,519,197,578
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	548,365,400	747,792,650
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	3,769,603,941	7,155,386,085
<b>Cộng</b>	<b>9,804,967,341</b>	<b>29,572,133,617</b>

**10- Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay	4,343,639,167	4,432,522,782
Tiền ăn	148,081,818	134,089,091
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	285,077,333	317,182,142
Tiền điện	91,888,272	139,511,453
Chi phí vận chuyển vật tư	334,522,040	531,414,463
Chi phí duy tu hạ tầng	0	2,991,121,940
Chi phí khác	1,273,355,447	951,742,822
<b>Cộng</b>	<b>6,476,564,077</b>	<b>9,497,584,693</b>

**11- Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	47,793,778	46,535,148
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1,159,300,000	3,682,063,882
Phải trả, phải nộp khác	368,927,282	529,564,663
<b>Cộng</b>	<b>1,576,021,060</b>	<b>4,258,163,693</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10,998,934,015	9,050,467,025	141,349,580,530	(139,401,113,540)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83,403,287,781	72,469,271,050	713,860,763,076	(702,926,746,345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,694,983,059	6,486,905,990	7,990,184,800	(11,782,107,731)
Thuế thu nhập cá nhân	100,261,801	35,671,043	1,683,239,830	(1,618,649,072)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	1,315,038,899	(1,315,038,899)
<b>Cộng</b>	<b>97,197,466,656</b>	<b>88,042,315,108</b>	<b>866,198,807,135</b>	<b>(857,043,655,587)</b>

13- Vay ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	67,230,221,922	118,766,311,328	801,948,176,646	(853,484,266,052)

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (i)

Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh (ii)

**Tổng cộng**

	31/12/2020	01/01/2020		
	VND	VND	VND	VND
	67,230,221,922	118,766,311,328	801,948,176,646	(853,484,266,052)
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
			37,230,221,922	118,766,311,328
			30,000,000,000	0
			<b>67,230,221,922</b>	<b>118,766,311,328</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 8 năm 2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số A1189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

(ii) Khoản vay ngắn hạn tín chấp, không tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 2969698.20 ký ngày 21 tháng 9 năm 2020 với Ngân hàng Quốc tế Việt Nam có hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ.

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/12/2020	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7,857,090,798	4,889,008,995
Trích trong kỳ	6,106,308,100	7,808,495,436
Sử dụng trong kỳ	(7,194,334,119)	(4,840,413,633)
Điều chỉnh giảm năm trước	(614,161,317)	(4,840,413,633)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,154,903,462</b>	<b>7,857,090,798</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**15- Vốn chủ sở hữu**

**a) Số lượng cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
	45,000,000	45,000,000
	45,000,000	45,000,000

Số lượng cổ phiếu đăng ký

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

**b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020		
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
<b>Tổng cộng</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>

**c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
		VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**15- Vốn chủ sở hữu**

**d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	Tổng cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	28,320,522,827	484,836,718,842
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước			68,561,332,839	68,561,332,839
Chia cổ tức cho chủ sở hữu			(27,000,000,000)	(27,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(7,808,495,436)	(7,808,495,436)
Chi quỹ			(264,301,164)	(264,301,164)
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	61,809,059,066	518,325,255,081
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			34,001,765,994	34,001,765,994
Chia cổ tức cho chủ sở hữu			(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6,106,308,100)	(6,106,308,100)
Trích quỹ công tác xã hội			(93,000,000)	(93,000,000)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2019			614,161,317	614,161,317
Số dư tại ngày 31/12/2020	450,000,000,000	6,516,196,015	31,725,678,277	488,241,874,292



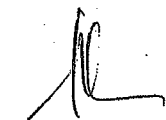
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	181,798,258,276	243,375,412,652	694,196,364,794	955,050,342,335
Doanh thu khác	2,540,540,511	1,403,142,250	5,596,591,479	5,783,169,138
<b>Tổng cộng</b>	<b>184,338,798,787</b>	<b>244,778,554,902</b>	<b>700,309,398,273</b>	<b>960,833,511,473</b>
3- Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
Giá vốn thành phẩm đã bán	163,752,255,466	221,613,631,045	634,603,394,080	839,230,002,949
<b>Tổng cộng</b>	<b>163,752,255,466</b>	<b>221,613,631,045</b>	<b>634,603,394,080</b>	<b>839,230,002,949</b>
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0	9,513,625
Lãi tiền gửi	1,417,638,111	946,591,316	5,915,041,764	3,607,706,633
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,417,638,111</b>	<b>946,591,316</b>	<b>5,915,041,764</b>	<b>3,617,220,258</b>
5- Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
Chi phí lãi vay	1,758,502,448	1,782,602,340	7,111,420,994	9,952,360,490
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,758,503,046</b>	<b>1,782,602,340</b>	<b>7,111,420,994</b>	<b>9,952,360,490</b>
6- Chi phí bán hàng	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	259,700,586	335,631,972	976,819,134	1,404,493,820
<b>Tổng cộng</b>	<b>259,700,586</b>	<b>335,631,972</b>	<b>976,819,134</b>	<b>1,404,493,820</b>
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
Chi phí nhân viên quản lý	2,334,811,320	2,631,810,938	9,220,109,398	10,408,302,045
Chi phí vật liệu quản lý	78,059,000	119,545,000	129,687,182	280,872,956
Chi phí đồ dùng văn phòng	225,702,407	77,787,127	1,609,846,537	239,909,864
Chi phí khấu hao TSCĐ	297,556,137	214,764,633	1,004,389,267	852,711,992
Thuế, phí và lệ phí	335,487,125	214,381,984	1,267,767,876	886,254,876
Chi phí dự phòng	0	269,500,000	0	269,500,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,467,050,679	1,294,599,561	3,793,685,185	3,799,863,167
Chi phí bằng tiền khác	2,971,876,542	1,728,814,969	7,594,853,592	7,826,111,587
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,710,543,210</b>	<b>6,551,204,212</b>	<b>24,620,339,037</b>	<b>24,563,526,487</b>

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
<b>8- Thu nhập khác</b>				
Thu nhập khác	147,621,454	148,841,028	582,186,556	614,415,796
<b>Tổng cộng</b>	<b>147,621,454</b>	<b>148,841,028</b>	<b>582,186,556</b>	<b>614,415,796</b>
<b>9- Chi phí khác</b>				
Chi phí khác	2,633,717	1,755,732	14,947,704	1,755,732
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,633,717</b>	<b>1,755,732</b>	<b>14,947,704</b>	<b>1,755,732</b>
<b>10- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				
Thuế TNDN hiện hành	2,694,983,059	6,486,905,990	7,990,184,800	21,351,675,210
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12,420,422,327	15,589,161,945	39,479,705,644	89,913,008,049
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	2,318,716,028	6,315,679,945	7,613,917,769	21,180,449,165
Chi phí không được khấu trừ thuế	376,267,031	171,226,045	376,267,031	171,226,045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	165,368,438	0	(2,512,245,150)	0
Thuế TNDN hoãn lại năm trước	899,288,447	0	(1,778,325,141)	0
Thuế TNDN hoãn lại năm nay	(733,920,009)	0	(733,920,009)	0
<b>Lợi ích/chi phí thuế TNDN</b>	<b>2,860,351,497</b>	<b>6,486,905,990</b>	<b>5,477,939,650</b>	<b>21,351,675,210</b>
<b>11- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>				
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	127,360,651,445	174,888,368,487	478,093,586,488	688,090,720,896
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	1,665,604,980	2,276,262,355	8,541,936,912	10,225,001,603
Chi phí nhân công	7,960,630,404	8,771,561,265	33,260,215,433	34,779,667,868
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,632,932,900	19,304,109,139	77,485,966,425	70,633,910,209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,938,092,430	15,516,096,595	48,155,975,555	55,755,613,708
Chi phí khác bằng tiền	3,759,063,716	2,358,111,928	10,753,751,692	9,502,649,283
<b>Cộng</b>	<b>172,316,975,875</b>	<b>223,114,509,769</b>	<b>656,291,432,505</b>	<b>868,987,563,567</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



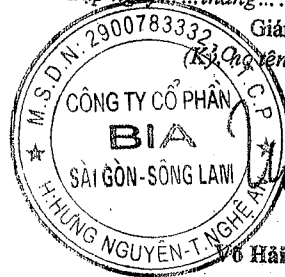
Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày... tháng... năm...



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Hải Thanh